

Mã số			Mô tả nhóm, mặt hàng	Thuế suất (%)
Nhóm	Phân nhóm			
2710			Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng chất chứa bi-tum, trừ dạng thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác có tỷ trọng dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng chất chứa bi-tum chiếm từ 70% trở lên, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó - Xăng các loại:	
2710	00	11	- - Xăng máy bay	15
2710	00	12	- - Xăng dung môi	10
2710	00	19	- - Xăng loại khác	15
2710	00	20	- Diesel	0
2710	00	30	- Ma-dút	0
2710	00	40	- Nhiên liệu dùng cho máy bay (TC1, ZA1...)	25
2710	00	50	- Dầu hỏa thông dụng	0
2710	00	60	- Naptha, Reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng	15
2710	00	70	- Condensate và các chế phẩm tương tự	0
2710	00	90	- Loại khác	10

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành và áp dụng cho các Tờ khai hàng nhập khẩu đã nộp cho cơ quan hải quan bắt đầu từ ngày 10 tháng 3 năm 2000. Những quy định trước đây trái với quy định này đều bãi bỏ.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

PHẠM VĂN TRỌNG

BỘ THƯƠNG MẠI

QUYẾT ĐỊNH số 88/2000/QĐ-BTM ngày 18/1/2000 ban hành Danh mục chi tiết hàng hóa cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện; hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện.

BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 95/CP ngày 04/12/1993 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Thương mại;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 11/1999/NĐ-CP ngày 03/3/1999 về hàng hóa cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện; hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện;

Căn cứ Công văn của Văn phòng Chính phủ số 5126/VPCP-KTTH ngày 08/11/1999 thông báo ý kiến của Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Thương mại ban hành Danh mục chi tiết hàng hóa cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện; hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này bản "Danh mục chi tiết hàng hóa cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện; hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện

theo quy định của Nghị định số 11/1999/NĐ-CP ngày 03/3/1999 của Chính phủ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký./.

Bộ trưởng Bộ Thương mại

TRƯƠNG ĐÌNH TUYẾN

DANH MỤC CHI TIẾT hàng hóa cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện; hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, kinh doanh có điều kiện

(ban hành kèm theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Thương mại số 88/2000/QĐ-BTM ngày 18/1/2000).

Phần thứ nhất

DANH MỤC HÀNG HÓA CẤM LƯU THÔNG, DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI CẤM THỰC HIỆN

I. VŨ KHÍ, ĐẠN DƯỢC, QUÂN TRANG, QUÂN DỤNG, PHƯƠNG TIỆN KỸ THUẬT CHUYÊN DÙNG CỦA CÁC LỰC LƯỢNG VŨ TRANG

(Công văn số 1243/BQP ngày 11/5/1999 của

Bộ Quốc phòng)

1. Vũ khí, đạn dược:

- Súng, pháo các loại.
- Vũ khí đặc chủng của các lực lượng Đặc công, Đặc nhiệm, Trinh sát, Tình báo, Hóa học, Công binh, Tác chiến điện tử, Tuyên truyền đặc biệt.
- Máy bay và thiết bị hàng không quân sự các loại.

- Tên lửa quân sự và các loại nhiên liệu phóng.
- Xe tăng, xe bọc thép, xe bộ binh cơ giới, xe lội nước, pháo tự hành, xe, máy công trình của Công binh.
- Tàu chiến, tàu nghiệp vụ các loại.
- Đạn, bom, mìn, lựu đạn, thủ pháo, thủy lôi, ngư lôi các loại và bộ phận thay thế.

2. Trang bị kỹ thuật quân sự chuyên dùng:

- Ra-đa các loại (ra-đa quan sát, cảnh giới, dẫn đường, cắt cánh, hạ cánh, khí tượng...), máy chỉ huy các loại dùng trong quân sự.
- Xe, máy đặc chủng các loại, xe chỉ huy chuyên dùng quân sự.
- Xe, máy điện khí, công trình xa các loại chuyên dùng quân sự.
- Xe kéo, chở pháo, tăng, tên lửa (bánh xích, bánh lốp).
- Khí tài trinh sát định vị, gây nhiễu, ngụy trang, phòng hóa.
- Khí tài vượt sông, dò mìn, đo phóng xạ.
- Máy thông tin quân sự các loại.
- Các phụ tùng thay thế cho phương tiện kỹ thuật chuyên dùng.
- Các tài liệu kỹ thuật cho sản xuất, sửa chữa, cải tiến vũ khí trang bị kỹ thuật quân sự.
- Tài liệu liên quan đến bí mật quân sự.
- Máy móc, thiết bị đồng bộ, chuyên dùng sản xuất, sửa chữa vũ khí, trang bị kỹ thuật quân sự.
- Các Labor, Pilote nghiên cứu, thí nghiệm vũ khí, trang bị kỹ thuật quân sự.

3. Quân trang, quân dụng và trang bị quân sự khác:

- Quân phục các loại, phù hiệu, tiết hiệu, cấp hiệu cho sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sĩ.
- Các loại quân dụng và trang bị được sản xuất theo mẫu thiết kế thống nhất của quân đội.

II. CÁC CHẤT MA TÚY

Danh mục các chất ma túy, tiền chất và các chất hóa học tham gia vào quá trình chế tạo các chất ma túy

(bao gồm danh mục quy định của Công ước quốc tế 1961, 1971, 1988)

Bảng 1. Gồm các chất ma túy rất độc, tuyệt đối cấm sử dụng

(có trong bảng IV - Công ước quốc tế 1961 và bảng I - Công ước 1977)

Số thứ tự	Tên chất	Tên khoa học
1	Acetorphin	3-0-acetyl-tetrahydro-7- α -(1-hydroxyl-1-methylbuty)-6, 14 - endoetheno-oripavine
2	Acetylalphamethylfenanyl	N-[1-(α -ethylphenethyl)-4-piperidyl]acetanilide
3	Alphacetylmethadol	α -3-acetoxy-6-dimethylamino - 4,4 - diphenylheptane
4	Aphamethylfentanyl	N-[1-(α -methylphenethyl)-4-piperidyl]propionanilide
5	Beta - hydroxyfentanyl	N-[1-(β -hydroxyphenethyl)-4-piperidyl]propionanilide
6	Beta-hydroxymethyl-3-fentanyl	N-[1-(β -hydroxyphenethyl)-3-methyl-4-piperidyl]propionanilide
7	Cần sa và nhựa cần sa	Cananabis and canabis resin
8	Desomorphine	Dihydrodeoxymorphin
9	Etorphine	Tetrahydro-7 α -(1-hydroxy-1-methylbuty)-6,14-endoetheno oripavine
10	Heroine	Diacetylmorphine
11	Ketobemidone	4-meta-hydroxyphenyl-1-methyl-4-propionylpiperidine
12	Methyl-3-fentanyl	N-(3-methyl-1-phenethyl-4-piperidyl)propionanilide
13	Methyl-3-thiofentanyl	N-[3-methyl-1-(2-(2-thienyl)ethyl)-4-piperidyl]propionanilide
14	MPPP	1-methyl-4-phenyl-4-piperidinol propionate (ester)
15	Para-fluorofentanyl	4'-fluoro - N-(1-phenethyl-4-piperidyl)propionanilide
16	PEPAP	1-phenethyl-4'-phenyl-4-piperidinol acetate (ester)
17	Thiofentanyl	N-[1-(2-(2-thienyl)ethyl)-4-piperidyl]-4-propionanilide
18	Brolamphetamine (DOB)	2,5 dimethoxy-4-bromoamphetamine
19	Cathinone	(-)- α -aminopropiophenone
20	DET	N,N-diethyltryptamine
21	DMA	(\pm)-2,5-dimethoxy - α -methylphenylethylamine
22	DMHP	3-(1,2-dimethylethyl)-1-hydroxy-7,8,9,10-tetrahydro-6,6,9-trimethyl-6,11-dibenz[b,d]
23	DMT	N,N-dimethyltryptamine
24	DOET	(\pm)-4-ethyl-2,5-dimethoxy- α -phenethylamine
25	Eticyclidine	N-ethyl-1-phenylcyclohexylamine
26	Etrytamine*	3-(2-aminobutyl)indole
27	(+)- Lysergide (LSD)	9,10-didehydro-N,N-diethyl-6-methylergoline-8-bectacarboxamide
28	MDMA	(\pm)-N- α -dimethyl-3,4-(methylene -dioxy)phenethylamine
29	Mescaline	3,4,5-trimethoxyphenethylamine

30	Methcathinone*	2(methylamino)-1-phenylpropan-1-one
31	4- Methylaminorex	(\pm)-cis-2-amino-4-methyl-5-phenyl-2-oxazoline
32	MMDA	(\pm)-5-methoxy-3,4-methylenedioxy- α -methylphenylethylamine
33	N-ethylMDA	(\pm)-N-ethyl- α -methyl-3,4 -(methylenedioxy)phenethylamine
34	N-hydroxy MDA	(\pm)-N-[α -methyl -3,4 -(methylenedioxy)phenethyl]hydroxylamine
35	Parahexyl	3-hexyl-7,8,9,10-tetrahydro-6,6,9-trimethyl-6H-dibenzo[b,d] pyran-1-ol
36	PMA	P-methoxy- α -methylphenylethylamine
37	Psilocine, Psilotsin	3-[2-(dimethylamino)ethyl] indol-4-ol
38	Psilocybine	3-[2-(dimethylamino)ethyl]indol-4-yl dihydrogenphosphat
39	Rolicyclidine	1-(1-phenylcyclohexyl)pyrrolidine
40	STP, DOM	2,5-dimethoxy- α -4-dimethylphenethylamine
41	Tenamfetamine (MDA)	α -methyl-3,4-(methylenedioxy)phenethylamine
42	Tenocyclidine (TCP)	1-[1-(2-thienyl)cyclohexyl]piperidine
43	Tetrahydrocannabinol	1- hydro-3-pentyl-6a,7,10,10,-tetrahydro -6,6,9-trimethyl-6H-dibenzo(b,d)pyran-1-ol
44	TMA	(\pm)-3,4,5-trimethoxy- α -methylphenylethylamine

Bảng II. Gồm các chất ma túy độc hại được dùng hạn chế trong y học và nghiên cứu khoa học

(có trong bảng I, bảng II - Công ước quốc tế 1961 và bảng II của Công ước quốc tế 1971)

45	Acetymethadol	3-acetoxy 6-dimethylamino-4,4-diphenylheptane
46	Alfentanil	N-[1-[2-(4-ethoxy-4,5-dihydro-5-oxo-1H-tetrazol-1-yl)ethyl]-4-(methoxymethyl)-4-piperidyl]-N-phenylpropanamide
47	Allyprodine	3-allyl-1-methyl-4-phenyl-4-propionoxypiperidine
48	Alphameprodine	α -3-ethyl-1-methyl-4-phenyl-4-propionoxypiperidine
49	Alphamethadol	α -6-dimethylamino-4,4-diphenyl-3-heptanol
50	Alphamethylthiofentanyl	N-[1-[1-methyl-2-(2-thienyl)ethyl]-4-piperidyl] propionanilide
51	Alphaprodine	α -1,3-dimethyl-4-phenyl-4-propionoxypiperidine
52	Anileridine	1-para-aminophenethyl-4-phenylpiperidine-4-carboxylic acid ethyl ester
53	Benzenthidine	1-(2-benzyloxyethyl)-4-phenylpiperidine-4-carboxylic acid ethyl ester
54	Benzylmorphine	3-benzylmorphine
55	Bectacetylmethadol	β -3-acetoxy-6-dimethylamino-4,4-diphenylheptane
56	Betameprodine	β -3-ethyl-1-methyl-propionoxypiperidine
57	Betaniethadol	β -6-dimethylamino-4,4-diphenyl-3-heptanol
58	Betaprodine	β -1,3-dimethyl-4-phenyl-4-propionoxypiperidine
59	Bezitrarnide	1-(3-cyano-3,3-diphenylpropyl)-4-(2-oxo-3-propionyl -1-benzimidazolyl)-piperidine
60	Clonitrazene	(2-para-chlobenzyl)-1-diethylaminoethyl-5-nitrobenzimidazole
61	Coca leaf(lá coca)	
62	Cocaine	Benzoyl - 1 - ecgoninmethylester

63	Codoxim	Dihydrocodeinone-6-cacboxymethyloxime
64	Concentrate of poppy straw (Cao đặc thuốc phiện)	
65	Dextromoramide	(+)-4-[2-methyl-4-oxo-3,3-diphenyl-4-(1-pyrrolidinyl)butyl] morpholine
66	Diampromide	N-[2-(methylphenethylamino)-propyl] propionalinide
67	Diethylthiambutene	3-diethylamino-1,1-di-(2-thienyl)-1-butene
68	Difenoxin	1-(3-cyano-3,3-diphenylpropyl)-4-phenylisonipecotic acid
69	Dihydromorphine	7,8-dihydromorphine
70	Dimenoxadol	2-dimethylaminoethyl-1-ethoxy-1,1-diphenylacetate
71	Dimepheptanol	6-dimethylamino-4,4-diphenyl-3-heptanol
72	Dimethylthiambutene	3-dimethylamino-1,1-di-(2-thienyl)-1-butene
73	Dioxaphetyl butyrate	Ethyl-4-morpholino-2,2-diphenylbutyrate
74	Diphenoxylate	1-(3-cyano-3,3-diphenylpropyl)-4-phenylpiperidine-4-carboxylic acid ethyl ester
75	Dipipanone	4,4-diphenyl-6-piperidine-3-heptanone
76	Drotebanol	3,4-dimethoxy-17-methylmorphinan-6 β ,14-diol
77	Ecgonine và các chất dẫn của nó	(-)-3-hydroxytropene-2-carboxylate
78	Ethylmethylthiambutene	3-ethylmethylamino-1,1-di-(2-thienyl)-1-butene
79	Etonitazene	1-diethylaminoethyl-2-para-ethoxybenzyl-5-nitrobenzimidazole
80	Etixeridine	1-[2-(2-hydroxymethoxy)-ethyl]-4-phenylpiperidine-4-carboxylic acid ethyl ester
81	Fetanyl	1-phenethyl-4-N-propionylanilinopiperidine
82	Fmethidine	1-(2-tetrahydrofuryloxyethyl)-4-phenylpiperidine-4-carboxylic acid ethyl ester
83	Hydrocodein	Dihydrocodeinone
84	Hydromorphan	14-hydroxydihydromorphine
85	Hydromorphone	Dihydromorphinone
86	Hydroxypethidine	4-meta-hydroxyphenyl-1-methylpiperidine-4-carboxylic acid ethyl ester
87	Isomethadone	6-dimethylamino-5-methyl-4,4-diphenyl-3-hexanone
88	Levomethorphan	-3-methoxy-N-methylmorphinan
89	Levomoramide	(-)-4-[2-methyl-4-oxo-3,3-diphenyl-4-(1-pyrrolidinyl)butyl] morpholine
90	Levophenacymorphan	(-)-3-hydroxy-N-phenacymorphinan
91	Levorphanol	(-)-3-hydroxy-N-methylmorphinan
92	Metazocine	2-hydroxy-2,5,9-trimethyl-6,7-benzomorphan
93	Methadone	6-dimethylamino-4,4-diphenyl-3-heptanone
94	Methadone intermediate	4-cyano-2-dimethylamino-4,4-diphenylbutane
95	Methyldesorphine	6-methyl-delta-6-deoxymorphine
96	Methyldihydromorphine	6-methyldihydromorphine
97	Metopon	5-methyldihydromorphinone
98	Moramide	2-methyl-3-morpholino-1,1-diphenylpropane carboxylic acid
99	Morpheridine	1-(2-morpholinoethyl)-4-phenylpiperidine-4-carboxylic acid ethyl ester
100	Morphine	7,8-dehydro-4,5-epoxy-3,6-dihydroxy-N-methylmorphinan

101	Morphine-N-oxide	3,6-dihydroxy-N-methyl-4,5-epoxy-morphinen-7N-oxide
102	Morphine	Myristylbenzylmorphine
103	Nicomorphine	3,6-dinicotinylmorphine
104	Noracymethadol	(\pm)- α -3-acetoxy-6-methylamino-4,4-diphenyl-heptane
105	Norlevorphanol	(-)-3-hydroxymorphinan
106	Norimethadone	6-dimethylamino-4,4-diphenyl-3-hexanone
107	Normorphin	N-demethylmorphine
108	Norpipanone	4,4-diphenyl-6-piperidino-3-hexanone
109	Opium (Thuốc phiện)	
110	Oxycodone	14-hydroxydihydrocodeinone
111	Oxymorphone	14-hydroxydihydromorphinone
112	Pethidine	1-methyl-4-phenylpiperidine-4-carboxylic acid ethyl ester
113	Pethidine intermediate A	4-cyano-1-methyl-4-phenylpiperidine
114	Pethidine intermediate B	4-phenylpiperidine-4-carboxylic acid ethyl ester
115	Pethidine intermediate C	1-methyl-4-phenylpiperidine-4-carboxylic acid
116	Phenadoxone	6-morpholino-4,4-diphenyl-3-heptanone
117	Phenampromide	N-(1-methyl-2-piperidinoethyl)propionanilide
118	Phenazocine	2-hydroxy-5,9-dimethyl-2-phenethyl-6,7-benzomorphan
119	Phenomorphane	3-hydroxy-N-phenethylmorphinan
120	Phenoperidine	1-(3-hydroxy-3-phenylpropyl)-4-phenylpiperidine-4-carboxylic acid ethyl ester
121	Piminodine	4-phenyl-1-(3-phenylaminopropyl)-piperidine-4-carboxylic acid ethyl ester
122	Piritramide	1-(3-cyano-3,3-diphenylpropyl)-4-(1-piperidino)-piperidine-4-carboxylic acid amide
123	Proheptazine	1,3-dimethyl-4-phenyl-4-propionoxyazacycloheptane
124	Propenidine	1-methyl-4-phenylpiperidine-4-carboxylic acid isopropylester
125	Racemethorphan	(\pm)-3-methoxy-N-methylmorphinan
126	Racemoramide	(\pm)-4-[2-methyl-4-oxo-3,3-diphenyl-4-(1-pyrrolidinyl)butyl]morpholine
127	Racemorphan	(\pm)-3-hydroxy-N-methylmorphinan
128	Sulfentanil	N-[4-(methoxymethyl)-1-[2-(thienyl)]-4-piperidyl]propionanilide]
129	Thebacon	Acetyldihydrocodeinone
130	Thebaine	3,6-dimethoxy-N-methyl-4,5-epoxymorphinadien-6,8
131	Tilidine	(\pm)-ethyl-trans-2-(dimethylamino)-1-phenyl-3-cyclohexene-1-carboxylate
132	Trimeperidine	1,2,5-trimethyl-4-phenyl-4-propionoxypiperidine
133	Acetyldihydrocodeine	6-acetoxy-3-methoxy-N-4,5-epoxy-morphinan
134	Codeine (3-methylmorphine)	6-hydroxy-3-methoxy-N-methyl-4,5-epoxy-morphinen-7
135	Dextropropoxyphen	α -(+)-4-dimethylamino-1,2-diphenyl-3-methyl-2-butanol propionate
136	Dihydrocodeine	6-hydroxy-3-methoxy-N-methyl-4,5-epoxy-morphinan
137	Ethylmorphine	3-Ethylmorphine
138	Nicocodine	6-nicotinylcodeine
139	Nicodicodine	6-nicotinyldihydrocodeine
140	Norcodeine	N-demethylcodeine
141	Pholcodine	3-morpholinylethylmorphine
142	Propiram	N-(1-methyl-2-piperidinoethyl)-N2-pyridylpropionamide

143	Amphetamine	(±)-2-amino-1-phenylpropane
144	Dexamphetamine	(±)-2-amino-1-phenylpropane
145	Fenetylline	7-[2[(α-methylphenylethyl)amino]ethyl]thiophenylline
146	Levamphetamine	(-)-(R)-α-methylphenylethylamine
147	Levomethamphetamine	(-)-N-α-methylphenylethylamine
148	Mectoqualone	3-(o-chlorophenyl)-2-methyl-4-(3H)-quinazolinone
149	Metamfetamine	(±)-(s)-N-α-dimethylphenethylamine
150	Metamfetamine racemate	(±)-N,α-dimethylphenethylamine
151	Methaqualone	2-methyl-3-o-tolyl-4-(3H)-quinazolinone
152	Methylphenidate	Methyl-α-phenyl-2-piperidineacetate
153	Phencyclidine	1-(1-phenylcyclohexyl)piperidine
154	Phenmetrazine	3-methyl-2-phenylmorpholine
155	Secobarbital	5-allyl-5-(1-methylbutyl)barbituric acid
156	Delta-9-tetrahydrocannabinol and its stereochemical	(6aR,10aR)-6a,7,8,10a-tetrahydro-6,6,9-trimethyl-3-pentyl-6H-dibenzo[b,d]pyran-1-ol
157	Zipeprol*	α-(α-methoxybenzyl)-4-(β-methoxyphenethyl)-1-piperazineethano

Bảng III. Gồm các chất ma túy độc được dùng trong y tế

(các chất trong bảng III và bảng IV - Công ước quốc tế 1971)

158	Amobarbital	5-ethyl-5-isopentylbarbituric acid
159	Buprenorphine	21-cyclopropyl-7-α-[(S)-1-hydroxy-1,2,2-trimethylpropyl]-6,14-endo-ethano-6,7,8,14-tetrahydrooripavine
160	Butalbital	5-allyl-5-isobutylbarbituric acid
161	Cathine	(+)-(R)-α-[(R)-1-aminoethyl]benzyl alcohol
162	Cyclobarbitol	5-(1-cyclohexen-1-yl)-5-ethylbarbituric acid
163	Flunitrazepam**	5-(o-fluorophenyl)-1,3-dihydro-1-methyl-7-nitro-2H-1,4-benzodiazepin-2-one
164	Glutethimide	2-ethyl-2-phenylglutarimide
165	Pentazocine	(2R*,6R*,11*)-1,2,3,4,5,6-hexahydro-6,11-dimethyl-3-(3-methyl-2-butenyl)-2,6-methano-3-benzazocin-8-ol
166	Pentobarbital	5-ethyl-5-(1-methylbutyl)barbuturic acid
167	Allobarbitol	5,5-diallylbarbituric acid
168	Alprazolam	8-chloro-1-methyl-6-phenyl-4H-s-triazolo[4,3-a][1,4]-benzodiazepine
169	Amphepramone	2-(diethylamino)propiophenone
170	Aminorex	2-amino-5-phenyl-2-oxazoline
171	Barbital	5,5-diethylbarbituric acid
172	Benzfetamine	N-benzyl-N-α-dimethylphenethylamine
173	Bromazepam	7-bromo-1,3-dihydro-5-(2-pyridyl)-2H-1,4-benzodiazepin-2-one
174	Butobarbital	5-butyl-5-ethylbarbituric acid
175	Carnazepam	7-chloro-1,3-dihydro-3-hydroxy-1-methyl-5-phenyl-2H-1,4-benzodiazepin-2-one dimethylcarbamate (ester)
176	Chlordiazepoxide	7-chloro-2(methylamino)-5-phenyl-3H-1,4-benzodiazepin-4-oxide

177	Clobazam	7-chloro-methyl-5-phenyl-1H-1,5-benzodiazepine-2,4-(3H,5H)-dione
178	Clonazepam	5-(o-chlorophenyl)-1,3-nitro-2H-1,4-benzodiazepine-2-one
179	Clorazepate	7-chloro-2,3-dihydro-2-oxo-5-phenyl-1H-1,4-benzodiazepin-3-carboxylic acid
180	Clotiazepam	5-(2-chlorophenyl)-7-ethyl-1,3-dihydro-1-methyl-2H-thieno[2,3,e]-1,4-diazepin-2-one
181	Cloxazolam	10-chloro-11b-(o-chlorophenyl)-2,3,7,11b-tetrahydrooxazolone-[3,2-d]-[1,4]benzodiazepin-6(5H)-one
182	Delorazepam	7-chloro-(o-chlorophenyl)-1,3-dihydro-2H-1,4-benzodiazepin-2-one
183	Diazepam	7-chloro-1,3-dihydro-1-methyl-5-phenyl-2H-1,4-benzodiazepin-2-one
184	Estazolam	8-chloro-6-phenyl-4H-s-triazolo-[4,3-a][1,4-benzodiazepin]
185	Ethchlorxynol	1-chloro-3-ethyl-1-penta-4yn-3-ol
186	Ethinamate	1-ethynylcyclohexanolcarbamate
187	Ethylflazepate	Ethyl-7-chloro-5-(o-fluorophenyl)-2,3-dihydro-2-oxo-1H-1,4-benzodiazepin-3-carboxylate
188	Etilamfetamine	N-ethyl- α -methylphenylethylamine
189	Fencamfamin	N-ethyl-3-phenyl-2-nocobornanamine
190	Fenproporex	(+)-3-[(α -methylphenylethyl)amino]propionitrile
191	Fludiazepam	7-chloro-5-(o-fluorophenyl)-1,3-dihydro-2H-1,4-benzodiazepin-2-one
192	Flurazepam	7-chloro-1-[2-(diethylamino)ethyl]-5-fluorophenyl-1,2-dihydro-2H-1,4-benzodiazepin-2-one
193	Halazepam	7-chloro-1,3-dihydro-5-phenyl-1-(2,2,2-trifluoroethyl)-2H-1,4-benzodiazepin-2-one
194	Haloxazolam	10-bromo-11b-(o-fluorophenyl)-2,3,7,11b-tetrahydrooxazolo[3,2-d][1,4]benzodiazepin-6-(5H)-one
195	Ketasolam	11-chloro-8-12b-dihydro-2,8-dimethyl-12b-phenyl-4H-[1,3]-oxazino[3,2-d][1,4]benzodiazepin-4,7(6H)-dione
196	Lefetamine	-N,N-dimethyl-1,3-diphenylethylamine
197	Loprazolam	6-(o-chlorophenyl)-2,4-dihydro-2-[(4-methyl-1-piperaziniyl)methylene]-8-nitro-1-H-imidazo-[1,2-a][1,4]benzodiazepin-1-one
198	Loprazepam	7-chloro-5-(o-chlorophenyl)-1,3-dihydro-3-hydroxy-2H-1,4-benzodiazepin-2-one
199	Lometazepam	7-chloro-5-(o-chlorophenyl)-1,3-dihydro-3-hydroxy-1-methyl-2H-1,4-benzodiazepin-2-one
200	Mazindol	5-(p-chlorophenyl)-2,5dihydro-3H-imidazo-(2,1-a)isoindol-5-ol
201	Medazepam	7-chloro-2,3-dihydro-1-methyl-5-phenyl-1H-1,4-benzodiazepam
202	Mefenorex	N-(3-chloropropyl)- α -methylphenethylamine
203	Meprobamate	2-methyl-2-propyl-1,3-propanediol dicarbamate
204	Mesocarb*	3-(α -methylphenethyl)-N-(phenylcarbamoil)sydnoneimine
205	Methylphenobarbital	5-ethyl-1-methyl-5-phenylbarbituric acid
206	Methylprylon	3,3-diethyl-5-methyl-2,4-piperidine-dione
207	Midasolam	8-chloro-6-(o-fluorophenyl)-1-methyl-4H-imidazo-[1,5a][1,4]-benzodiazepin

208	Nitrazepam	1,3-dihydro-1-methyl-7-nitro-5-phenyl-2H-1,4-benzodiazepin-2-one
209	Nitrazepam	1,3-dihydro-7-nitro-5-phenyl-2H-1,4-benzodiazepin-2-one
210	Nordazepam	7-chloro-1,3-dihydro-5-phenyl-2H-1,4-benzodiazepin-2-one
211	Oxazepam	7-chloro-1,3-dihydro-3-hydroxy-5-phenyl-2H-1,4-benzodiazepin-2-one
212	Oxazolam	10-chloro-2,3,7,11b-tetrahydro-2-methyl-11b phenyl oxazolo[3,2d][1,4]benzodiazepin-6(5H)-one
213	Pemoline	2-amino-5-phenyl-2-oxazolin-4-one
214	Phendimetrazine	(+)-(2S,3S)-3,4-dimethyl-2-phenylmorphine
215	Phenobarbital	5-ethyl-5-phenylbarbituric acid
216	Phentermine	α - α -dimethylphenethylamine
217	Pinazepam	7-chloro-1,3-dihydro-5-phenyl-1-(2-propynyl)-2H-1,4-benzodiazepin-2-one
218	Pipradrol	1-1-diphenyl-1-(2-piperidyl)-methanol
219	Prazepam	7-chloro-1-(cyclopropylmethyl)-1,3-dihydro-5-phenyl-2H-1,4-benzodiazepin-2-one
220	Pyrovalerone	4-methyl-2-(1-pyrrolidinyl)valerophenone
221	Pyrovalerone	5-sec-butyl-5-ethylbarbituric acid
222	Temazepam	7-chloro-1,3-dihydro-3-hydroxy-1-methyl-5-phenyl-2H-1,4-benzodiazepin-2-one
223	Tetrazepam	7-chloro-5-(1-cyclohexen-1-yl)-1,3-dihydro-1-methyl-2H-1,4-benzodiazepin-2-one
224	Triazolam	8-chloro-6-(o-chlorophenyl)-1-methyl-4H-s-triazolo[4,3-a][1,4]benzodiazepine
225	Vinylbutal	5-(1-methylbutyl)-5-vinylbarbituric acid

**Bảng IV. Bao gồm các tiền chất và các chất hóa học
tham gia vào quá trình chế tạo các chất ma túy**

(các chất có trong bảng I, bảng II - Công ước quốc tế năm 1988)

226	Ephendrine	1-phenyl-2-methylamino-1-propanol
227	Ergometrine	N-(2-hydroxy-1-methylethyl)-D(+)-lysergamide
228	Ergotamine	12'-hydroxy-2'-methyl-5'-(phenylmethyl)-ergotaman-3',6',18-ione
229	Lysergic acid	(8 β)-9,10-Didehydro-6-methylergolin-8-carboxylic acid
230	1-phenyl-2-propanone	1-phenyl-2-propanone
231	Pseudoephedrine	[S-(R*,R*)]- α -[1(methylamino)ethyl] benzenemethanol
232	N-Acetyl-Anthranilic acid	1-Acetylamino-2-carboxybenzene
233	Isosafrole	1,3-benzodioxole,5-(1-propenyl)
234	3,4-methylenedioxyphenyl-2-propanone	3,4-methylenedioxyphenyl-2-propanone
235	Piperonal	1,3-benzodioxole,5-(carboxaldehyde)
236	Safrole	1,3-Benzodioxole,5-(2-propenyl)
237	Anthranilic acid	2-Aminobenzoic acid
238	Phenylacetic acid	Benzeneacetic acid
239	Piperidine	Cyclopentimine
240	Potassium permanganate	

III. MỘT SỐ HÓA CHẤT CÓ TÍNH ĐỘC HẠI MẠNH

(Công văn số 1054/BKHCNMT-TĐC ngày 27/4/1999 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường)

Số thứ tự	Tên hóa chất	Công thức	Nồng độ	Ghi chú
1	Aldrin	$C_{12}H_8Cl_6$		
2	BHC (lindane)	$C_6H_6O_6$		
3	Chordane			
4	DDT			
5	Dieldrin			
6	Eldrin			
7	Heptachlor	$C_{10}H_5Cl_5$		
8	Isobenzen			
9	Isodrin			
10	Methamidophos	$C_2H_8NO_2PS$		
11	Monocrotophos	$C_7H_{14}NO_6P$		
12	Methyl Parathion	$C_8H_{10}NO_6PS$		
13	Ethyl Parathion			
14	Phosphamidon			
15	Polychlorocamphere			
16	Strobane			
17	Captan			
18	Captofol			
19	Hexachlorobenzen	C_6Cl_6		
20	24,5 T (Brochtoc, Decamine)			
21	Axit cyanhydric và muối của nó	HCN	0,0003	
22	Hexachloro cyclohexan	$C_6H_6Cl_6$	0,0001	
23	Methyl paration (demetil paranitro photpho,volfatoc...)		0,0001	

(Công văn số 4817/CV-KHĐT ngày 19/11/1999 của Bộ Công nghiệp)

Số thứ tự	Tên hóa chất
1	O-Alkyl ($\leq C_{10}$, gồm cả cycloalkyl), Alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonofluoridates
2	O-Akyl ($\leq C_{10}$, gồm cả cycloalkyl), N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphoramidocyanidates
3	O-Alkyl (H hoặc C,10, gồm cả cycloalkyl), S-2-diakyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)- amincethyl alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonothiolates và các muối alkylat hoặc protonat tương ứng

4	<p>Sulfur mustards:</p> <p>2-Chloroethylchloromethylsulfide, (2625-76-5)</p> <p>Mustard gas: Bis(2-chloroethyl)sulfide, (505-60-2), Bis(2-chloroethylthio) methane, (63869-13-6)</p> <p>Sesquimustard: 1,2-Bis(2-chloroethylthio)ethane, (3563-36-8)</p> <p>1,3-Bis(2-chloroethylthio)-n-propane, (63905-10-2)</p> <p>1,4-Bis(2-chloroethylthio)-n-butane, (142868-93-7)</p> <p>1,5-Bis(2-chloroethylthio)-n-pentane, (142868-94-8)</p> <p>Bis(2-chloroethylthiomethyl) ether, (63918-90-1)</p> <p>O-Mustard : Bis(2-chloroethylthioethyl) ether, (63918-89-8)</p>
5	<p>Lewisites:</p> <p>Lewisite 1: 2-chlorovinylchloroarsine, (541-25-3)</p> <p>Lewisite 2: Bis(2-chlorovinyl)chloroarsine, (40334-69-8)</p> <p>Lewisite 3: Tris(2-chlorovinyl) arsine, (40330-70-1)</p>
6	<p>Nitrogen mustards:</p> <p>HN1: Bis(2-chloroethyl) ethylamine, (538-07-8)</p> <p>HN2: Bis(2-chloroethyl) methylamine, (51-75-2)</p> <p>HN3: Tris(2-chloroethyl) amine, (555-77-1)</p>
7	Saxitoxin, (35523-89-8)
8	Ricin, (9009-86-3)
9	Alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonyldifluorides
10	O-Alkyl (H hoặc \leq C10, gồm cả cycloalkyl) O-2-dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonites và các muối alkylat hoặc protonat tương ứng
11	Chlorasine: O-Isopropyl methylphosphonochloridate, (1445-76-7)
12	Chlorosoman: O-Pinacolyl ethylphosphonochloridate, (7040-57-5)
13	Amiton: O,O-Diethyl S-[2-(diethylamino)ethyl] phosphorothiolate, (78-53-5) và các muối alkyl hoặc protonat tương ứng
14	PFIB: 1,1,3,3,3-Pentafluoro-2-(trifluoromethyl)-1-propene, (382-21-8)
15	BZ: 3-Quinuclidinyl beilate, (6581-06-2)
16	Methylphosphonyl dichloride, (676-97-1), Dimethyl methylphosphonate, (756-79-6)
17	N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphoramidic dihalides
18	Diakyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphoramidates
19	2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic acid, (76-93-7)
20	Quinuclidine-3-ol, (1619-34-7)
21	N,N-Dialyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) aminoethyl-2-ols và các muối protonat tương ứng
22	N,N-Dialyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) aminoethane-2-thiols và các muối protonat tương ứng
23	Thiodiglycol: Bis(2-hydroxyethyl) sulfide, (111-48-8)
24	Pinacolyl alcohol: 3,3-Dimethylbutane-2-ol, (464-07-3)
25	Phosgene: Carbonyl dichloride, (75-44-5)
26	Chloropicrin: Trichloronitromethane, (76-06-2)

IV. CÁC HIỆN VẬT THUỘC DI TÍCH LỊCH SỬ, VĂN HÓA, BẢO TÀNG

(Công văn số 1723/VHTT-PC ngày 07/5/1999 của Bộ Văn hóa - Thông tin)

1. Tài liệu, hiện vật có giá trị lịch sử, văn hóa được lưu giữ, bảo quản tại các di tích, bảo tàng, nhà lưu niệm danh nhân.
2. Tài liệu về cổ sinh vật học, nhân chủng học, hiện vật khảo cổ học bằng mọi chất liệu, mọi loại hình.
3. Bia ký, gia phả, tiền cổ.

V. CÁC SẢN PHẨM VĂN HÓA PHẢN ĐỘNG, ĐỐI TRUY, MÊ TÍN DỊ ĐOAN HOẶC CÓ HẠI TỚI GIÁO DỤC NHÂN CÁCH

Sách, báo, tạp chí, tranh ảnh, lịch, áp phích, catalo, tờ rời, tờ gấp, truyền đơn, khẩu hiệu, câu đối, cuốn thư, các loại băng đĩa ghi âm, ghi hình, phim (bao gồm cả phim nhựa và video), ảnh, mỹ thuật ứng dụng và các tài liệu, sản phẩm văn hóa khác có nội dung phản động, đối truy, mê tín dị đoan hoặc có hại tới giáo dục nhân cách.

VI. THUỐC LÁ ĐIỀU SẢN XUẤT TẠI NƯỚC NGOÀI

1. Thuốc lá điếu có đầu lọc.
2. Thuốc lá điếu không đầu lọc (kể cả xì gà).
3. Các sản phẩm thuốc lá không sản xuất từ lá cây thuốc lá.

VII. CÁC LOẠI PHÁO

1. Các loại pháo nổ.
2. Các loại pháo hoa:
 - Pháo hoa trên không.
 - Pháo bông, cây bông dưới mặt đất.
3. Các loại pháo dây, pháo bướm, pháo chuột...
4. Các loại pháo khác có sử dụng chất cháy, chất dẫn cháy.

VIII. CÁC LOẠI THUỐC PHÒNG BỆNH, CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI VÀ GIA SÚC, THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT VÀ CÁC LOẠI TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ Y TẾ CHƯA ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM**A. Thuốc phòng chữa bệnh cho người:**

A1. Danh mục nguyên liệu làm thuốc và thành phẩm thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người cấm nhập khẩu:

- | | |
|------------------|---------------------|
| 1. Amphetamine | 5. Cyclobarbitol |
| 2. Amphetamine | 6. Dexamfetamine |
| 3. Anileridine | 7. Dexfenfluramine |
| 4. Chlormezanone | 8. Diacetylmorphine |

- | | |
|-----------------------------------|---------------------|
| 9. Erythromycin dạng muối estolat | 20. Pemoline |
| 10. Fenetylline | 21. Phenacetin |
| 11. Fenfluramine | 22. Phenmetrazine |
| 12. Glafenin | 23. Phenolphthalein |
| 13. Levamphetamine | 24. Pininodin |
| 14. Levamisol | 25. Pipradol |
| 15. Levomethamphetamine | 26. Pratolol |
| 16. Mecloqualone | 27. Pyramidon |
| 17. Metamphetamine | 28. Santonin |
| 18. Methaqualone | 29. Secobarbital |
| 19. Methylphenidate | 30. Zomepirac |

A2. Thuốc dùng cho người:

Các loại thuốc phòng và chữa bệnh cho người chưa được Bộ Y tế cho phép lưu hành tại Việt Nam.

B. Dụng cụ y tế chưa được phép sử dụng:

1. Các loại dụng cụ và thiết bị kích dục.
2. Các loại dụng cụ và thiết bị y tế chưa được Bộ Y tế cho phép lưu hành.

C. Thuốc thú y:

Các loại thuốc thú y chưa được phép sử dụng tại Việt Nam bao gồm các loại thuốc chưa có tên trong các Danh mục ban hành kèm theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn số 57/1999/QĐ-BNN-TY ngày 30/3/1999 :

1. Danh mục thuốc thú y được phép sản xuất.
2. Danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc thú y được phép nhập khẩu.
3. Danh mục thuốc thú y được phép xuất khẩu.

D. Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng trong nông nghiệp ở Việt Nam

(Quyết định số 29/1999/QĐ-BNN-BVTV ngày 04/2/1999 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Số thứ tự	Tên chung (Common names) - Tên thương mại (Trade name)
I	Thuốc trừ sâu - Insecticides:
1	Aldrin (Aldrex, Aldrite...)
2	BHC, Lindane (Gamma - HCH, Gamatox 15 EC, 20EC, lindafox, Carbadan 4/4 G, Sevidol 4/4 G...)
3	Cadmium compound (Cd)
4	Chordane (Chlorotox, octachlor, pentichlor...)
5	DDT (Neocid, Pentachlorin, Chlorophenothane...)
6	Dieldrin (Dioldrex, Dioldrite, Octalox...)
7	Eldrin (Hexadrin...)

8	Heptachlor (Drimex, Heptamul, Heptox...)
9	Isobenzen
10	Isodrin
11	Lead compound (Pb)
12	Methamidophos: (Dynamite 50SC, Filitox 70 SC, Master 50EC, 70 SC, Monitor 50 EC, 60 SC, Isometha 50 DD, 60DD, Isosuper 70 DD, Tamaron50EC)
13	Methy Parathion (Danacap M 25, m40; Folidol - M50EC; Isomethy 50 ND) Metaphos 40 EC, 50 EC; (Methyl parathion) 20EC, 40EC, 50EC; Milion 50EC; Proteon 50EC; Romethyl 50 ND, Wofatox 50 EC) Monocrotophos: (Apadrin 50 SL, Magic 50SL, Nuvacron 40 SCW/DD, 50SCW/DD, thunder 515DD)
14	Parathion Ethyl (Alkexon, Orthophos...)
15	Phosphamidon (Dimecron 50 SCW /DD)
16	Polychlorocamphene (Toxaphene, Camphechlor...)
17	Strobane (Polychlorinate of camphene)
II	Thuốc trừ bệnh hại cây trồng - Fungicides:
1	Arsenic compound (As) except Neo - Asozin, Dinasin
2	Captan (Captane 75 WP, Merpan 75 WP...)
3	Catapol (Difolatal 80 WP, Folicid 80 WP...)
4	Hexachlorobenzene (Anticaric, HCB...)
5	Mercury compound (Hg)
6	Selenium compound (Se)
III	Thuốc trừ chuột - Rodenticide:
1	Talium compound (T1)
IV	Thuốc trừ cỏ - Herbicide:
1	2.4.5 T (Brochtox, Decamine, Veon...)

**IV. THỰC VẬT, ĐỘNG VẬT HOANG DÃ THUỘC DANH MỤC CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ
QUY ĐỊNH MÀ VIỆT NAM THAM GIA KÝ KẾT VÀ CÁC LOẠI ĐỘNG VẬT,
THỰC VẬT QUÝ HIẾM KHÁC CẦN ĐƯỢC BẢO VỆ**

1. Danh mục thực vật rừng, động vật rừng quý hiếm

*(ban hành kèm theo Nghị định số 18/HĐBT ngày 17/1/1992 của
Hội đồng Bộ trưởng - nay là Chính phủ)*

NHÓM I

IA. Thực vật rừng:

Số thứ tự	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Ghi chú
1	Bách xanh	Calocedrus macrolepis	
2	Thông đỏ	Taxus chinensis	
3	Phỉ ba mũi	Cephalotaxus fortunei	
4	Thông tre	Podocarpus neirrifolius	

5	Thông Pà cò	<i>Pinus kwangtungensis</i>	
6	Thông Đà Lạt	<i>Pinus dalatensis</i>	
7	Thông nước	<i>Glyptostrobus pensilis</i>	
8	Hình đá vôi	<i>Keteleria calcarea</i>	
9	Sam bông	<i>Amentotaxus argotenias</i>	
10	Sam lạnh	<i>Abies nukiangensis</i>	
11	Trầm (gió bầu)	<i>Aquilaria crassna</i>	
12	Hoàng đàn	<i>Cupressus torulosa</i>	
13	Thông 2 lá dẹt	<i>Ducampopinus kempfii</i>	

I B. Động vật rừng:

1	Tê giác 1 sừng	<i>Rhinoceros sondaicus</i>	
2	Bò tót	<i>Bos gaurus</i>	
3	Bò xám	<i>Bos sauveli</i>	
4	Bò rừng	<i>Bos banteng</i>	
5	Trâu rừng	<i>Bubalus bubalis</i>	
6	Voi	<i>Elephas maximus</i>	
7	Cà tong	<i>Cervus eldi</i>	
8	Hươu vàng	<i>Cervus porcinus</i>	
9	Hươu sạ	<i>Moschus moschiferus</i>	
10	Hổ	<i>Panthera tigris</i>	
11	Báo hoa mai	<i>Panthera pardus</i>	
12	Báo gấm	<i>Neofelis nebulosa</i>	
13	Gấu chó	<i>Helarctos malayanus</i>	
14	Voọc xám	<i>Trachypithecus phayrei</i>	
15	Voọc mũi hếch	<i>Rhinopithecus avunculus</i>	
16	Voọc ngũ sắc		
	- Voọc ngũ sắc Trung bộ	<i>Pygathrix nemaeus</i>	
	- Voọc ngũ sắc Nam bộ	<i>Pygathrix nigripes</i>	
17	Voọc đen:		
	- Voọc đen má trắng	<i>Presbytis francoisi francoisi</i>	
	- Voọc đầu trắng	<i>Presbytis francoisi poliocephalus</i>	
	- Voọc mõng trắng	<i>Presbytis francoisi delacouri</i>	
	- Voọc Hà Tĩnh	<i>Presbytis francoisi hatinhensis</i>	
	- Voọc đen Tây Bắc	<i>Presbytis francoisi sp</i>	
18	Vượn đen:		
	- Vượn đen	<i>Hylobates concolor concolor</i>	
	- Vượn đen má trắng	<i>Hylobates concolor leucogenis</i>	
	- Vượn tay trắng	<i>Hylobates lar</i>	
	- Vượn đen má trắng Nam bộ	<i>Hylobates concolor gabriellae</i>	
19	Chồn mực	<i>Arctictis binturong</i>	
20	Cầy vằn	<i>Chrotogale owstoni</i>	
21	Cầy gấm	<i>Prionodon pardicolor</i>	
22	Chồn dơi	<i>Galeopithecus temminckii</i>	
23	Cầy vàng	<i>Martes flavigula</i>	
24	Culi lùn	<i>Nycticebus pigmaeus</i>	

25	Sóc bay: - Sóc bay sao - Sóc bay trâu	<i>Petaurista elegans</i> <i>Petaurista lylei</i>	
26	Sóc bay: - Sóc bay nhỏ - Sóc bay lông tai	<i>Belomys</i> <i>Belomys pearsoni</i>	
27	Sói Tây Nguyên	<i>Canis aureus</i>	
28	Công	<i>Pavo muticus imperator</i>	
29	Gà lôi: - Gà lôi - Gà lôi lam mào đen - Gà lôi lam mào trắng	<i>Lophura diardi</i> <i>Lophura imperialis Delacouri</i> <i>Lophura diardi Bonaparte</i>	
30	Gà tiền: - Gà tiền - Gà tiền mặt đỏ	<i>Polyplectron bicalcaratum</i> <i>Polyplectron germaini</i>	
31	Trĩ sao	<i>Rheinartia ocellata</i>	
32	Sếu cổ rụt	<i>Grus antigol</i>	
33	Cá sấu nước lợ	<i>Crocodylus porosus</i>	
34	Cá sấu nước ngọt	<i>Crocodylus siamensis</i>	
35	Hổ mang chúa	<i>Ophiogus hannah</i>	
36	Cá cóc Tam Đảo	<i>Paramesotriton deloustali</i>	

NHÓM II

II A. Thực vật rừng:

1	Cắm lai Cắm lai Bà Rịa Cắm lai Cắm lai Đồng lai	<i>Dalbergia bariaensis</i> <i>Dalbergia oliverrii Camble</i> <i>Dalbergia dongnaiensis</i>	
2	Cà te (Gỗ đỏ)	<i>Azelia xylocarpa</i>	
3	Gụ Gụ mật Gụ lau	<i>Sindora cochinchinensis</i> <i>Sindora tonkinensis A/Chev</i>	
4	Giáng hương Giáng hương Giáng hương Cambốt Giáng hương mắt chim	<i>Pterocarpus pedatus Pierre</i> <i>Pterocarpus cambodianus Pierre</i> <i>Pterocarpus indicus Willd</i>	
5	Lát Lát hoa Lát da đồng Lát chun	<i>Chukrasia tabularis A.Juss</i> <i>Chukrasia sp.</i> <i>Chukrasia sp.</i>	
6	Trắc Trắc Trắc dây Trắc Cambốt	<i>Dalbergia cochinchinensis Pierre</i> <i>Dalbergia annamensis</i> <i>Dalbergia cambodiana Pierre</i>	
7	Pơ mu	<i>Fokienia hodginsii A.Henry et Thomas</i>	
8	Mun Mun	<i>Diospyros mun H.Lee</i> <i>Diospyros sp.</i>	

	Mun sọc	Markhamia pierrei	
9	Đinh	Madhuca pasquieri	
10	Sến mặt	Burretiodendron hsienmu	
11	Nghiến	Erythrophloeum fordii	
12	Lim xanh	Podocarpus fleuryi	
13	Kim giao	Rauwolfia verticillata	
14	Ba gạc	Morinda officinalis	
15	Ba kích	Lilium brownii	
16	Bách hợp	Panax vietnamensis	
17	Sâm ngọc linh	Amomum longiligulare	
18	Sa nhân	Amomum tsaoko	
19	Thảo quả		

II B. Động vật rừng:

1	Khỉ		
	- Khỉ cộc	Macaca arctoides	
	- Khỉ vàng	Macaca mulatta	
	- Khỉ mốc	Macaca assamensis	
	- Khỉ đuôi lợn	Macaca nemestrina	
2	Sơn dương	Capricornis sumatraensis	
3	Mèo rừng	Felis bengalensis	
		Felis marmorata	
		Felis temminckii	
4	Rái cá	Lutra lutra	
5	Gấu ngựa	Selenarctos thibetanus	
6	Sói đỏ	Coun alpinus	
7	Sóc đen	Ratufa bicolor	
8	Phượng hoàng đất	Buceros bicornis	
9	Rùa núi vàng	Indotestudo elongata	
10	Giải	Pelochelys bibroni	

2. Danh mục động, thực vật hoang dã có tại Việt Nam và có tên trong Phụ lục I - CITES, cấm xuất khẩu

(kèm theo Thông tư hướng dẫn số 04/LN-KL ngày 05/2/1996)

2.1. Động vật:

2.1a. Thú:

1	Voọc ngũ sắc	Pygathrix nemaeus	
2	Vượn đen	Hylobates concolor	
3	Vượn tay trắng	Hylobates lar	
4	Gấu chó	Helarctos malayanus	
5	Gấu ngựa	Selenarctor thibetanus	
6	Rái cá thường	Lutra lutra	
7	Cây gấm	Prionodon pardicolor	

8	Mèo rừng	<i>Felis bengalensis</i>	
9	Mèo gấm	<i>Felis marmorata</i>	
10	Beo	<i>Felis temminckii</i>	
11	Báo gấm	<i>Neofelis nebulosa</i>	
12	Hổ	<i>Panthera tigris</i>	
13	Báo	<i>Panthera pardus</i>	
14	Voi	<i>Elephas maximus</i>	
15	Cà toong	<i>Cervus eldi</i>	
16	Hươu vàng	<i>Cervus porcinus</i>	
17	Hươu xạ	<i>Moschus berezovski</i>	
18	Bò xám	<i>Bos sauveli</i>	
19	Bò tót	<i>Bos gaurus</i>	
20	Sao la	<i>Pseudoryx nghetinhensis</i>	
21	Mang lớn	<i>Megamuntiacus vuquangensis</i>	
22	Sơn dương	<i>Capricornis sumatraensis</i>	
23	Cá heo	<i>Lipotes vexillifer</i>	
24	Cá voi xanh	<i>Balaenoptera musculus</i>	
25	Cá ông sư	<i>Neophocaena phocaenoides</i>	
26	Cá nàng tiên	<i>Dugong dugon</i>	

2.1b. Chim:

Số thứ tự	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Ghi chú
1	Cốc biển bụng trắng	<i>Fregata andrewsi</i>	
2	Cò lạo xám	<i>Mycteria cinerea</i>	
3	Ngan cánh trắng	<i>Cairina scutulata</i>	
4	Đại bàng đầu nâu	<i>Aquila heliaca</i>	
5	Cắt lớn	<i>Falco peregrinus</i>	
6	Gà lôi lam mào trắng	<i>Lophura edwardsi</i>	
7	Gà lôi lam mào đen	<i>Lophura imperialis</i>	
8	Trĩ sao	<i>Rheinartia ocellata</i>	
9	Sếu sấm	<i>Grus nigricollis</i>	
10	Ô tác	<i>Lupodotis bengalensis</i>	
11	Choắt mỏ vàng	<i>Tringa guttifer</i>	
12	Niệc cổ hung	<i>Aceros nipalensis</i>	
13	Hồng hoàng	<i>Buceros bicornis</i>	
14	Bồ câu nicoba	<i>Caloenas nicobarica</i>	

2.1c. Bò sát:

1	Rùa da	<i>Dermochelys coriacea</i>	
2	Đồi mồi	<i>Eretmochelys imbricata</i>	
3	Cá sấu hoa cà	<i>Crocodylus porosus</i>	Nước lợ
4	Cá sấu xiêm	<i>Crocodylus siamensis</i>	nước ngọt
5	Trăn đất	<i>Python molurus</i>	
6	Đồi mồi dứa	<i>Chelonia mydas</i>	

2.1d. Cá:

1	Cá formo	Seleropages formosus	
2	Cá sóc	Probarbus jullieni	
3	Cá tra dầu	Pangasianodon gigas	

2.1e. Nhuyễn thể:

1	Ốc sên	Achetinella	
---	--------	-------------	--

2.2. Thực vật:

1	Bách tán	Araucaria araucana	
2	Lan hài	Paphiopedilum spp	
3	Lan Pharagmi	Phragmipedium spp	

3. Một số loài động vật hoang dã là thiên địch của chuột

(trừ trường hợp có nguồn gốc gây nuôi sinh sản, nhân giống phát triển tại trại)

3.1. Rắn:

Số thứ tự	Tên phổ thông	Tên khoa học	Phân bố	Mức độ ăn chuột	Khả năng nuôi nhân giống
1	Rắn dọc dưa (Rắn bắt chuột)	Elaphe radiata	Phân bố toàn Việt Nam, đồng bằng nông thôn, trung du, miền núi	+++	Không
2	Rắn ráo thường	Ptyas korros	Phổ biến toàn Việt Nam, đồng bằng trung du phong phú	(*)	Không
3	Rắn ráo trâu	Ptyas mucosus	Phổ biến toàn Việt Nam, đồng bằng trung du phong phú	+++	Không
4	Rắn hổ mang thường (Hổ phì)	Naja naja (Rắn độc)	Phổ biến toàn Việt Nam, từ vùng núi đến đồng bằng	(*)	Có
5	Rắn cạp nong (Rắn đen vàng)	Bungarus fasciatus (Rắn độc)	Phổ biến toàn Việt Nam, vùng đồng bằng ướt	(*)	Có
6	Giống rắn lục (Một số loài)	Trimeruxurus (Rắn độc)	Phổ biến toàn Việt Nam, trung du khô hạn đến đồng bằng ẩm cây bụi	(*)	Không
7	Trăn đất (Trăn mốc)	Python molurus bivittatus	Phổ biến toàn Việt Nam, nhưng chủ yếu ở Trung và Nam bộ	(*)	Rất tốt
8	Trăn hoa (Nưa)	Python reticulatus	Phổ biến ở Trung bộ trở vào Nam, rất thích hợp với Nam bộ	(*)	Rất tốt

3.2. Chim:

Số thứ tự	Tên phổ thông	Tên khoa học	Phân bố	Mức độ ăn chuột	Khả năng nuôi nhai giống
9	Cú lợn trắng (Chim lợn) (Bộ Cú)	Tyto alba	Phổ biến ở các thành phố, thị xã trên toàn quốc	+++	Không
10	Cú lợn vằn	Tyto capensis	Phổ biến ở vùng trung du toàn quốc	+++	Không
11	Cú mèo (Bộ Cú)	Otus bakkamoena	Phổ biến toàn quốc	+++	Không
12	Giống thù thì (Dù di) (Bộ Cú)	Ketupa	Vùng núi và trung du toàn quốc	(*)	Không
13	Cú vọ lưng nâu (Bộ Cú)	Ninox scutulata	Phân bố rộng toàn quốc	+++	Không
14	Nhiều loại cắt, diều hâu (Bộ Diều)	Họ Falconidae	Chủ yếu ở đồng bằng và trung du	(*)	Không
15	Nhiều loại cắt, diều hâu (Bộ Diều)	Họ Falconidae	Toàn Việt Nam, mùa đông xuất hiện nhiều ở vùng đồng bằng, trung du	(*)	Không
16	Diệc xám (Bộ Cò)	Ardea cinerea	Nhiều cá thể mùa đông di trú về Việt Nam, phổ biến ở đồng bằng trung du miền núi toàn Việt Nam	(*)	Không
17	Mèo rừng (3 loài) (Bộ ăn thịt)	1. Felis bengalensis 2. Felis chaus 3. Felis marmorata		+++	Không
18	Triết bụng vàng (Bộ ăn thịt)	Mustela kathiah	Phổ biến rộng ở Việt Nam, mọi vùng	(*)	Không
19	Triết chỉ lưng (Bộ ăn thịt)	Mustela strigidosa	Phổ biến cả nước, Trung và Nam nhiều hơn	(*)	Không
20	Cây hương (Bộ ăn thịt)	Viverricula indica	Phổ biến toàn quốc trung du nhiều	(*)	Có thể

Ghi chú: - Chuột là thức ăn chính: + + +

- Ăn nhiều chuột: (*)

X. MỘT SỐ LOẠI ĐỒ CHƠI TRẺ EM CÓ HẠI TỚI GIÁO DỤC NHÂN CÁCH, SỨC KHỎE CỦA TRẺ EM HOẶC TỚI AN NINH, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

1. Các loại đồ chơi có hình dáng giống như các loại súng:

- Súng nén bằng hơi hoặc bằng lò-xo bắn đạn nhựa hoặc các loại đạn khác.
- Súng bắn nước, hơi nước; súng bắn phát quang hoặc bắn gây tiếng nổ.

2. Các loại đồ chơi có hình dáng giống các loại vũ khí khác:
 - Giống lựu đạn, bom, mìn, bộc phá.
 - Giống kiếm, mác, lê, dao găm, cung nỏ (làm bằng các loại vật liệu kể cả gỗ, tre, giấy nén...).
3. Các loại pháo: pháo nổ, pháo hoa, pháo đập, đạn đập làm bằng thuốc pháo hoặc bằng các loại vật liệu khác có thể gây cháy, bỏng.
4. Các loại đồ chơi ảo.
5. Các loại đồ chơi dưới dạng văn hóa phẩm (ấn phẩm, băng, đĩa), các loại đồ chơi điện tử có hình ảnh, âm thanh, hành động mô tả cảnh đánh nhau, giết người dã man hoặc những hành động xúc phạm nhân phẩm, phá hoại môi trường có hại về thẩm mỹ và giáo dục trẻ em.
6. Các phần mềm vi tính trò chơi điện tử có nội dung kích động bạo lực, mại dâm.
7. Các loại đồ chơi dùng điện có điều khiển từ xa có thể gây nhiễu cho các đồ dùng, trang thiết bị khác hoặc không bảo đảm an toàn cho trẻ em.
8. Các loại đồ chơi có sử dụng quốc kỳ, bản đồ Việt Nam, ảnh lãnh tụ không đúng với quy định, có mục đích xấu.

Phần thứ hai

HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI HẠN CHẾ KINH DOANH

Mục 1. LOẠI ĐẶC BIỆT HẠN CHẾ KINH DOANH

I. Hàng hóa có chứa chất phóng xạ và thiết bị phát bức xạ i-on hóa

(Công văn số 2426/BKHCNMT-PC ngày 11/9/1999 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường)

1. Các loại nguồn phóng xạ sử dụng vào mục đích như: sản xuất điện năng, chiếu xạ để bảo quản lương thực, thực phẩm và hàng hóa, diệt khuẩn để bảo vệ thực vật và phòng khám bệnh, tiệt trùng dụng cụ y tế, biến tính vật liệu, gây đột biến sinh học, dùng trong các thiết bị chụp ảnh công nghiệp, thiết bị kiểm tra không phá mẫu (NDT), dùng trong các thiết bị đo giếng khoan phục vụ thăm dò khảo sát địa chất (thăm dò khoáng sản, dầu mỏ...), dùng trong các thiết bị đo lường tự động của dây chuyền sản xuất, cơ sở nghiên cứu, dùng trong thiết bị nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo, dùng trong ngành y tế để khám và chữa bệnh..., đồ chơi trẻ em có chất phóng xạ, đá quý đã qua xử lý chiếu xạ...

2. Các chất thải phóng xạ.

3. Monazite từ sa khoáng.

4. Các quặng phóng xạ.

5. Các vật liệu hạt nhân.

6. Các thiết bị sử dụng nguồn phóng xạ vào mọi mục đích như: lò phản ứng hạt nhân, thiết bị chiếu xạ, thiết bị trong lĩnh vực kiểm tra không phá mẫu (NDT), thiết bị đo giếng khoan phục vụ thăm dò khảo sát địa chất (thăm dò khoáng sản, dầu mỏ...), thiết bị đo mức, đo mật độ, chiếu dầy vật liệu... trong các dây chuyền sản xuất, cơ sở nghiên cứu, các thiết bị nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo, các thiết bị dùng để chữa bệnh trong ngành y tế như thiết bị xạ trị, thiết bị xạ trị áp sát..., các thiết bị báo cháy, chống sét dùng nguồn phóng xạ...

7. Các thiết bị phát xạ ion hóa sử dụng vào mục đích như: máy gia tốc phục vụ nghiên cứu khoa học, sản xuất đồng vị phóng xạ, chữa bệnh trong y tế; các máy phát tia X: máy chụp X-quang cắt lớp, máy chiếu, chụp X-quang để chẩn đoán bệnh trong y tế, máy phát tia X để chữa bệnh, máy chụp X-quang công nghiệp trong lĩnh vực kiểm tra không phá mẫu (NDT), máy X-quang để kiểm tra hàng hóa tại các sân bay, hải cảng..., thiết bị phân tích bằng phương pháp huỳnh quang-tia X dùng trong phân tích xác định tuổi của vàng...

II. Vật liệu nổ

1. Vật liệu nổ công nghiệp.
2. Vật liệu nổ dùng cho quốc phòng, an ninh.

III. Thuốc bảo vệ thực vật thuộc danh mục hạn chế sử dụng tại Việt Nam

(Quyết định số 29/1999/QĐ-BNN-BVTV ngày 04/2/1999 của Bộ trưởng
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Số thứ tự	Tên hoạt chất (Common name)	Tên thương mại (Trade name)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
I	Thuốc sử dụng trong nông nghiệp.		
A	Thuốc trừ sâu:		
1	Carbofuran	Furadan 3 G	FMC
2	Deltamethrin 2% + Dichlorvos 13%	Sát trùng linh 15 EC	Công ty Thuốc trừ sâu Bộ Quốc phòng
3	Dichlorvos	Demon 50 EC	Connel Bros
4	Dicofol	Kelthane 18.5 EC	Rohm anh Haas PTE Ltd
5	Dicrotophos	Bidrin 50 EC	Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ
6	Endosulfan	Endosol 35 EC Thiodan 35 EC Thiodol 35 ND	Công ty Thuốc trừ sâu Sài Gòn AgrEvo AG Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ
B	Thuốc trừ bệnh hại cây trồng:		
1	Mafa	Dinasin 6.5 SC	Công ty Thuốc sát trùng Việt Nam
C	Thuốc trừ cỏ:		
1	Paraquat	Gramoxone 20 SL	Zeneca Agrochemical
D	Thuốc trừ chuột:		
1	Zinc Phosphide	Fokeba 1%, 5%, 20% QT - 9218% Zinphos 20%	Công ty Thuốc sát trùng Việt Nam Hội Chăn nuôi Việt Nam Công ty Thuốc trừ sâu Sài Gòn
II	Thuốc trừ mối:		
1	Na ₂ SiF ₆ 50% + H ₂ BO ₃ 10% + CuSO ₄ 30%	PMC 90 bột	Viện Khoa học lâm nghiệp Việt Nam, Chèm - Từ Liêm - Hà Nội
2	Na ₂ SiF ₆ 80% + ZnCl ₂ 20%	PMs 100 bột	Viện Khoa học lâm nghiệp Việt Nam, Chèm - Từ Liêm - Hà Nội
3	Na ₂ SiF ₆ 75% + C ₆ Cl ₅ ONa 15%	PMD4 90 bột	Viện Khoa học lâm nghiệp Việt Nam, Chèm - Từ Liêm - Hà Nội

III Thuốc bảo quản lâm sản:			
1	Methylene bis Thiocyanate 5% + Quaternary ammonium compounds 25%	Celbrite MT 30 EC	Celcure (M) Sdn Bhd
2	Sodium pentachlorophenate monohydrate	Copas NAP 90 G	Celcure (M) Sdn Bhd
3	Sodium tetraboratedecahydrate 54% + boric acid 36%	Celbor 90 SP	Celcure (M) Sdn Bhd
4	Tribromophenol	Injecta AB 30L	Moldrup System PTE Ltd
5	Tributyl tin naphthenate	Timber life 16L	Jardine Davies ins (Philippines)
6	CuSO ₄ 50% + K ₂ CrO ₇ 50%	XM5 100 bột	Viện Khoa học lâm nghiệp Việt Nam, Chèm - Từ Liêm - Hà Nội
7	ZnSO ₄ ·7H ₂ O 60% + NaF 30% + phụ gia 10%	LN5 90 bột	Viện Khoa học lâm nghiệp Việt Nam, Chèm - Từ Liêm - Hà Nội
8	C ₆ Cl ₅ ONa 60% + NaF 30% + phụ gia 10%	P - NaF 90 bột	Viện Khoa học lâm nghiệp Việt Nam, Chèm - Từ Liêm - Hà Nội
9	C ₆ Cl ₅ ONa 50% + Na ₂ B ₄ O ₇ 25% + H ₃ BO ₄ 25%	PBB 100 bột	Viện Khoa học lâm nghiệp Việt Nam, Chèm - Từ Liêm - Hà Nội
10	SO ₄ (NH ₄) ₂ 92% + NaF 8%	PCC	Viện Khoa học lâm nghiệp Việt Nam, Chèm - Từ Liêm - Hà Nội
11	C ₆ Cl ₅ OH 5% + C ₆ H ₄ O ₅ N ₂ 2%	CMM 7 dầu lỏng	Viện Khoa học lâm nghiệp Việt Nam, Chèm - Từ Liêm - Hà Nội
IV Thuốc khử trùng kho:			
1	Aluminium Phosphide	Celphos 56% Gastoxin 56.8 GE Fumitoxin 55% tablets Phostoxin 56% viên tròn, viên dẹt Quickphos 56 viên	Excel Industries Ltd India Helm AG Vietnam Fumigation Co., Vietnam Fumigation Co.,
2	Magnesium phosphide	Magtoxin 66 table, pellet	United Phosphorus Ltd Detia degesch GmbH
3	Methyl Bromide	Brom O-gas 98% Dowfome 98% Meth-O-gas 98%	Vietnam Fumigation Co., Công ty trách nhiệm hữu hạn Thần Nông Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ

Mục 2. LOẠI HẠN CHẾ KINH DOANH

I. Thuốc lá điều sản xuất trong nước

1. Thuốc lá điều có đầu lọc.
2. Thuốc lá điều không có đầu lọc (kể cả xì gà).
3. Các sản phẩm thuốc lá không sản xuất từ lá cây thuốc lá.

II. Rượu các loại từ trên 30 độ cồn trở lên

1. Rượu trắng các loại > 30 độ cồn.
2. Các loại rượu pha chế khác > 30 độ cồn.

Các loại rượu trên bao gồm các rượu nhập khẩu và sản xuất trong nước, trừ loại rượu thuốc dùng để chữa bệnh hoặc bồi bổ sức khỏe do các xí nghiệp dược phẩm sản xuất theo Giấy phép của Bộ Y tế.

Phần thứ ba**HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN****Mục 1. LOẠI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH****I. Xăng dầu các loại**

1. Xăng các loại (kể cả xăng làm dung môi).
2. Dầu Diesel (DO).
3. Dầu Mazut (FO).
4. Dầu hỏa.
5. Jet A1 (nhiên liệu bay).
6. TC1.

II. Khí đốt các loại

Các loại khí đốt hóa lỏng (Liquefiet Petroleum Gas - LPG) :

1. Dạng rời (Bulk LPG).
2. Dạng nạp vào bình chứa (Cylinder LPG).

III. Hóa chất độc hại và sản phẩm có hóa chất độc hại

(Công văn số 1054/BKHCNMT-TĐC ngày 27 tháng 4 năm 1999)

Số thứ tự	Tên hóa chất	Công thức	Nồng độ	Ghi chú
1	Acetonitril	$\text{CH}_3 - \text{CN}$		
2*	Anilin	$\text{C}_6\text{H}_7 - \text{N}$		
3*	Benzen	C_6H_6		
4	Choloroform	CHCl_3		
5*	Furfurol	$\text{C}_5\text{H}_4\text{O}_2$		
6	n- Hexan	$\text{CH}_3(\text{CH}_2)_4\text{CH}_3$		
7	Piridin	$\text{C}_5\text{H}_5\text{N}$		
8	Cabon tetra chloro	CCl_4		
9*	Tuluen	C_7H_8		
10*	Ethylen Glycol	$\text{CH}_2\text{OH} - \text{CH}_2\text{OH}$		
11*	n- Butanol	$\text{CH}_3(\text{CH}_2)_2\text{CH}_2\text{OH}$		
12*	Aldehyd acetic	CH_3CHO		

13*	IsoPropanol	$\text{CH}_3\text{CHOHCH}_3$		
14*	Amiang nguyên liệu			
15*	Selen và hợp chất	Se		
16*	Cadmium và hợp chất	Cd		
17	Talium	Tl		
18*	Xylen	$\text{C}_6\text{H}_4(\text{CH}_3)_2$		
19*	Acid Pechloric	HClO_4		
20	Acrolein	$\text{CH}_2 = \text{CH} - \text{CHO}$	+0,002	
21*	Amoniac	$\text{NH}_3 \text{ NH}_4 \text{ OH}$	+0,002	
22	Anhydric acsenic và anhydrit acsenic (asen pentoxyt)	$\text{As}_2 \text{O}_3$ $\text{As}_2 \text{O}_5$	+0,0003	
23	Acsenua hydro	AsH_3	+0,0003	
24*	Anhydrit cacbonic	CO_2	0,1% mg/l	
25*	Anhydrit cromic	CrO_3	0,0001 mg/l	
26*	Anilin	$\text{C}_6\text{H}_5 - \text{NH}_2$	0,005	
27*	Antimoan	Sb	0,0005	
28*	Axit clohydric và clorua hydro (tính ra clorua hydro)	HCl	0,010	
29*	Axit nitric (tính ra N_2O_5)	HNO_3	0,005	
30*	Axit axetic	CH_3COOH	0,005	
31	Cyanhydric tính ra HCN			
32*	Axit sufuric và anhydrit sunfuric	H_2SO_4	0,002	
33*	Axit photphoric	H_3PO_4		
34*	Axit picric	$\text{C}_6\text{H}_3\text{K}_8\text{O}_7$		
35*	Bary oxyt chứa 10% SiO_2 tự do	BaO	0,005	
36*	Bary+ hợp chất dễ tan	(Ba)	0,0005	
37*	Benzidin	$\text{C}_{12}\text{H}_{22}\text{N}_2$	0,001	
38*	Brom	Br_2	1 ml/m ³	
39*	Bromua metyl	$\text{Br} - \text{CH}_3$	10ml/m ³	
40*	Bromofoc	CHBr_3		
41*	Bicromat kiềm	$\text{Cr}_2\text{O}_7 - (\text{Na}, \text{K})$	0,0001	
42*	Chì và hợp chất vô cơ của chì (khí dung vàng bụi)	Pb	0,00001	
43*	Clo	Cl_2	0,0001	
44*	Clobenzen	$\text{C}_6\text{H}_5\text{Cl}$	0,050	
45	Clodiphenyl		0,001	
46	Clo oxydiphonyl		0,0005	
47	Clonaphtalin (triclonaftalin)	$\text{C}_{10}\text{H}_7\text{Cl}$	0,001	
48	Hỗn hợp tetra và pentanaphtalin bậc cao		0,005	
49	Cloropren	$\text{CH}_2 = \text{CH} - \text{CCl} = \text{OH}_2$	0,002	
50	Clopycrin	CCl_3NO_2	20mg/m ³ 60mg/m ³	
51*	Clorua vôi (tính Cl)	CaCl_2	0,001	
52*	Cồn Metylic	CH_3OH	0,050	
53*	Dimetyl amin	$(\text{CH}_3)_2\text{NH}$	0,001	

54	Dimetyl focmanit	$\text{HCO-N} < \begin{matrix} \text{CH}_3 \\ \text{CH}_3 \end{matrix}$	0,001	
55	Diclobenzen	$\text{C}_6\text{H}_4\text{Cl}_2$		
56	Dinitroclobenzen	$\text{C}_6\text{H}_3 < \begin{matrix} (\text{NO}_2)_2 \\ \text{Cl} \end{matrix}$	0,001	
57	Dinitrotoluen	$(\text{NO}_2)_2\text{C}_6\text{H}_3\text{-CH}_3$	0,001	
58	Dinitrobenzen và các đồng dạng			
59	Dioxit Clo	ClO_2	0,0001	
60*	Đồng (muối)		0,00005	
61	Etyl thủy ngân phốt phát		0,00005	
62*	Focmaldehyt	HCHO	0,005	
63	Etyl thủy ngân Clorua			
64*	Florua hydro	FH	0,0005	
65	Muối của axít Flohydric tính ra HF	FH	0,0005	
66	Muối của axít Flohydric tính ra HF		0,001	
67	Florosilicat kim loại tan và không tan			
68	Hexacloro cyclohexan		0,00005	
69*	Đồng phân (gamma)			
70	Hydrazin và dẫn chất		0,0001	
71	Isopropylnitrat	$\text{C}_3\text{H}_7\text{NO}_2$	0,005	
72*	Khí dung kiềm (hơi NaOH, KOH)			
73*	Mangan và các hợp chất (tính ra MnO_2)	MnO_2	0,0003	
74*	Metaldehyl			
75	Nitobenzen và các hợp chất	$\text{C}_6\text{H}_5\text{NO}_2$	0,005	
76	Nitroclobenzen	$\text{C}_6\text{H}_4 < \begin{matrix} \text{Cl} \\ \text{NO}_2 \end{matrix}$	0,001	
77	Nicotin		0,0005	
78	Nitrit kim loại	NO_2		
79	Ozon	O_3	0,0001	
80*	Oxyt cacbon	CO	0,030	
81*	Oxyt etylen		0,001	
82*	Oxyt kẽm	ZnO	0,005	
83*	Oxyt nitơ, tính ra N_2O_5	$\text{N}_2\text{O}, \text{NO}, \text{NO}_2, \text{N}_2\text{O}_3$	0,005	
84*	Oxyt niken	NiO	0,005	
85	Oxyt sắt lẫn fluo và hợp chất mangan		0,004	
86	Photphotrắng (Sesquisulfur phesphore)	P_4	0,0003	

87	Hợp chất photphotriclorua		0,00005	
88	Photphua hydro	PH_3	0,0003	
89	Photphua kim loại		0,15 - 0,30g	
90*	Photphorit (quặng dưới 10% SiO_2 tự do)		0,0005	
91	Photgen	COCl_2	0,0005	
92*	Phenol	$\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$	0,005	
93	Photphat dietyl	$\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$	0,00005	
94	Paranitropheny		5 mg/kg	
95	(Pration, thiophot)		(Trừ sâu)	
96	Sunfur chì	PbS	0,0005	
97	Sunfua cacbon	SC_2	0,010	
98	Sunfua hydro	H_2S	0,010	
99*	Tetraclorua cacbon	CCl_4	0,050	
100	Tetraclorheptan		0,001	
101	Tetra etyl chì	$\text{Pb}(\text{C}_2\text{H}_5)_4$	0,000005	
102	Tetra nitrometan	$\text{CH}_3(\text{NO}_2)_4$	0,00003	
103	Thủy ngân kim loại và hợp chất vô cơ trừ HgC_{12} (sublime)	Hg	0,00001	
104	Thủy ngân (II)			
105	Clorua (sublime)	HgCl_2	0,0001	
106	Trinitro clobenzen		0,001	
107	Tricloetylen		0,001	
108	Tricloetylen	$\text{C}_2\text{H}_3\text{Cl}_3$	0,050	
109	Trinitrobenzen và các hợp chất	$\text{C}_6\text{H}_3(\text{NO}_2)_3$	0,001	
110	Toluen dihydroxyanat		0,0005	
111	Nitro Toluen	$\text{CH}_3-\text{C}_6\text{H}_4-\text{NO}_2$	0,003	
112	Tetraetyl	$\text{C}_{10}\text{H}_{20}\text{N}_2\text{S}_4$		

(Công văn số 4817/CV-KHĐT ngày 19/11/1999 của Bộ Công nghiệp)

Số thứ tự	Tên hóa chất
1	Phosphorus oxochloride, (10025-87-3)
2	Phosphorus trichloride, (7719-12-2)
3	Phosphorus pentachloride, 9 10026-13-8)
4	Trimethyl phosphite, (121-45-9)
5	Triethyl phosphite, (122-52-1)
6	Dimethyl phosphite, (868-85-9)
7	Diethyl phosphite, (762-04-9)
8	Sulfur monochloride, (10025-67-9)
9	Sulfur dichloride, (10545-99-7-0)
10	Thionyl chloride, (7719-09-7)
11	Ethyldiethanolamine, (139-87-7)
12	Methyldiethanolamine, (105-59-9)
13	Triethanolamine, (102-71-6)
14	Asen và các hợp chất của asen
15	Các hợp chất Cyanide
16	PCB (Polychlorinated biphenyls) và các hợp chất chứa PCB
17	Thủy ngân và các hợp chất chứa thủy ngân

**IV. THUỐC PHÒNG BỆNH, CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI - CÁC LOẠI VẮC XIN,
SINH PHẨM, TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ Y TẾ**

A. Thuốc phòng chữa bệnh cho người và vắc xin, sinh phẩm

1. Các chất gây nghiện:

- | | |
|--|---|
| 1. Acetorphine | 41. Dioxaphetylbutyrate |
| 2. Acetyl-alpha-methyl-fentanyl | 42. Diphenoxylate |
| 3. Acetyldihydrocodeine | 43. Dipioanone |
| 4. Acetylmethadol | 44. Drotebanol |
| 5. Alfetanil | 45. Ecgonine, este và các dẫn chất của chúng |
| 6. Alpha-methylfentanyl | 46. Ethylmethylthiambutene |
| 7. Alphacetylmethadol | 47. Ethylmorphine |
| 8. Alphameprodine | 48. Etonitazene |
| 9. Alphamethadol | 49. Etorphine |
| 10. Alphamethylthiofetanyl | 50. Etoxeridine |
| 11. Alphaprodine | 51. Fentanyl |
| 12. Alyllprodine | 52. Furethidine |
| 13. Anileridine | 53. Heroin |
| 14. Bezenthidine | 54. Ketobemidone |
| 15. Benzylmorphine | 55. Hydromorphinol |
| 16. Beta-hydroxy-metyl-3-fentanyl | 56. Hydrocodone |
| 17. Beta-hydroxyfentanyl | 57. Hydromorphone |
| 18. Betacetylmethadol | 58. Methyl-3-thiofentanyl |
| 19. Betameprodine | 59. Methyl-3-fentanyl |
| 20. Betamethadol | 60. Izomethadone |
| 21. Betaprodine | 61. Levomethorphan |
| 22. Bexittramide | 62. Levomoramide |
| 23. Canabis và nhựa canabis | 63. Levophenacylmorphane |
| 24. Clonitazene | 64. Hydroxypethidine |
| 25. Coca | 65. Levorphanol |
| 26. Cocain | 66. Metazocine |
| 27. Codein | 67. Methadone |
| 28. Codoxime | 68. MPPP |
| 29. Sản phẩm cô đặc của bã thuốc phiện
(Concertrale of poppy straw) | 69. Methadone intermediate(4cyano-2-dimethyl-amino-4,4-diphenylbutane) |
| 30. Desomorphine | 70. Methyldeprphine |
| 31. Dextromoramide | 71. Methyldihydromorphine |
| 32. Dextropropoxyphene | 72. Metopon |
| 33. Diampromide | 73. PEPAP |
| 34. Diethylthiabutene | 74. Moramide |
| 35. Difenoxin | 75. Morpheridine |
| 36. Dihydrocodeine | 76. Morphine |
| 37. Dihydromorphine | 77. Morphine methobromide và các dẫn chất khác của Morphine có Nitơ hóa trị 5 |
| 38. Dimenoxadol | 78. Morphine-N-Oxide |
| 39. Dimepheptadol | 79. Myrophine |
| 40. Dimethylthiambutene | |

- | | |
|-------------------------|---|
| 80. Thiofentanyl | 100. Pethidine intermediate A(4-cyano -
1 methyl-4-phenyl---piperidine) |
| 81. Nicomorphine | 101. Pethidine intermediate B(4-phenyl
piperidine-4---carboxylic acid ethyl
este) |
| 82. Norcodeine | 102. Phenampromide |
| 83. Nicodicodine | 103. Pethidine intermediate C(4- methyl-4-
phenylpiperidine-4-carboxylic acid) |
| 84. Nicodine | 104. Phenazocine |
| 85. Noracymethadol | 105. Phenomorphan |
| 86. Normethadone | 106. Phenoperidine |
| 87. Nornevorphanol | 107. Racemoramide |
| 88. Normorphine | 108. Racemorphan |
| 89. Norpipanone | 109. Racemethophan |
| 90. Opium | 110. Sufentanil |
| 91. Oxymorphone | 111. ThebaineTrimeperidine |
| 92. Para-fluorofentanyl | 112. Tilidine |
| 93. Pholvpdine | 113. Trimeperidine |
| 94. Piminodine | 114. Thebacon |
| 95. Piritramide | |
| 96. Proheptazine | |
| 97. Properidine | |
| 98. Propiram | |
| 99. Pethidine | |

2. Các chất hướng tâm thần:

- | | | |
|---------------------|---------------------|----------------------------------|
| 1. (+) - Lyegide | 27. Diazepam | 53. Mazindol |
| 2. Allobarbitol | 28. DMA | 54. MDA |
| 3. Alprazolam | 29. DMHP | 55. Mecloqualone |
| 4. Amobarbitol | 30. DMT | 56. Medazepam |
| 5. Amphepramone | 31. DOET | 57. Mefenorex |
| 6. Amphetamine | 32. Estrazolam | 58. Meproamate |
| 7. Barbitale | 33. Etchelorvynol | 59. Mescaline |
| 8. Benzphetamine | 34. Ethinamate | 60. Methamphetamine |
| 9. Brolamphetamine | 35. Rthyl loeapate | 61. Methamphetamine-
racemate |
| 10. Bromazepam | 36. Eticyclidine | 62. Methaqualone |
| 11. Bupronorphine | 37. Etilamphetamine | 63. Methylphenidate |
| 12. Butalbital | 38. Fenetyliline | 64. Methyl-4-aminorex |
| 13. Butobarbitol | 39. Fencamfamine | 65. Methylphenobarbitol |
| 14. Camazepam | 40. Fenproporex | 66. Methylprylon |
| 15. Cathine | 41. Fludiazepam | 67. Midazolam |
| 16. Cathinone | 42. Flunitrazepam | 68. MDMA |
| 17. Chlodiazepoxide | 43. Flurazepam | 69. N-ethyl MDA |
| 18. Clobazam | 44. Glutethimide | 70. Nimetazepam |
| 19. Clonazepam | 45. Halazepam | 71. Nitrazepam |
| 20. Clonazepate | 46. Haloxazolam | 72. Nordazepam |
| 21. Clotiazepam | 47. Ketazolam | 73. N-Hydroxy MDA |
| 22. Cloxazolam | 48. Lefetamine | 74. Oxazepam |
| 23. Cyclobarbitol | 49. Levamphetamine | 75. Oxazolam |
| 24. Dexamphetamine | 50. Loprazepam | 76. Parahexyl |
| 25. Delorazepam | 51. Lormetazepam | 77. Pemoline |
| 26. DET | 52. Lorazepam | |

78. Pentazocine	87. PMA	95. STP, DOM
79. Pentobarbital	88. Prazepam	96. Temazepam
80. Phencyclidine	89. Psilocine, Psilotsine	97. Tenamphetamine
81. Phendimetrazine	90. Psilosybine	98. Tenocycline
82. Phenmetrazine	91. Pyrovalerone	99. Tetrahydro-cannabinol
83. Phenobarbital	92. Rolicyclidine	100. Tetrazepam
84. Phentermine	93. Secbutabarbital	101. TMA
85. Pinazepam	94. Secobarbital	102. Triazolam
86. Pipradrol		103. Vinylbital

3. Các tiền chất:

- | | |
|-------------------------|--|
| 1. Ephedrine | 7. N- acetylanthranilic acid |
| 2. Ergometrinol | 8. Isosafrole |
| 3. Ergotamin | 9. 3,4methylenedioxyphenyl-2-propanone |
| 4. Lysergic acid | 10. Piperonal |
| 5. 1-phenyl-2-propanone | 11. Saifrol |
| 6. Pseudoephedrine | |

4. Các loại thuốc khác:

- Thuốc dùng cho người và các loại vắc xin, sinh phẩm miễn dịch đã được Bộ Y tế cấp Số đăng ký lưu hành toàn quốc.

- Thuốc nước ngoài chưa được Bộ Y tế cấp Số đăng ký được nhập khẩu theo giấy phép chuyên ngành.

B. Trang thiết bị, dụng cụ y tế

1. Thiết bị chẩn đoán hình ảnh y tế:

- Máy MRI
- Máy CT- Scanner
- Máy Grammar Camera
- Máy Angiography
- Máy Mammography
- Máy X-quang các loại
- Máy siêu âm màu, DOPPLER
- Máy siêu âm đen/trắng DOPPLER
- Thiết bị nội soi:
- + Dạ dày

+ Đường hô hấp

+ Đại tràng

+ Ổ bụng.

2. Thiết bị thăm dò chức năng:

- Máy đo chuyển hóa cơ bản
- Máy điện não (EEG)
- Máy điện tim, máy gắng sức
- Máy điện cơ (MG)
- Máy điện võng mạc.

3. Thiết bị hồi sức cấp cứu và thiết bị phòng mổ:

- Máy phá rung tim
- Máy giúp thở
- Máy gây mê
- Máy hút
- Thiết bị chỉnh hình
- Bàn mổ
- Đèn mổ
- Dao mổ laser, dao mổ điện
- Các thiết bị mổ chuyên khoa (tim, não...).

4. Thiết bị phòng thí nghiệm:

- Máy xét nghiệm sinh hóa
- Các loại kính hiển vi phẫu thuật và kính hiển vi nhân khoa
- Các loại máy điện di
- Máy xét nghiệm huyết học
- Các thiết bị chuyên dùng phục vụ sản xuất vắc xin và bảo quản vắc xin, máu.

5. Thiết bị xạ trị, vật lý trị liệu và phục hồi chức năng:

- Máy gia tốc tuyến tính
- Máy Coban
- Máy X-quang điều trị
- Máy siêu âm điều trị
- Máy phá sỏi ngoài cơ thể
- Các thiết bị vật lý trị liệu:
- + Từ trị liệu
- + Điện trị liệu
- + Nhiệt trị liệu
- + Sóng ngắn trị liệu
- + Thủy trị liệu.

6. Các thiết bị chuyên khoa:

- Sản
- Nhi
- Mắt
- Tai - Mũi - Họng
- Răng - Hàm - Mặt.

7. Các loại thiết bị khác:

- Hệ thống khí y tế
- Hệ thống tiệt trùng.

V. DỊCH VỤ GIẾT MỔ GIA SÚC

1. Xí nghiệp, lò mổ gia súc.

2. Dịch vụ dự trữ gia súc cho các xí nghiệp, lò mổ gia súc.

Mục 2. LOẠI HÀNG HÓA, DỊCH VỤ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN THƯƠNG NHÂN PHẢI ĐẢM BẢO CÁC ĐIỀU KIỆN QUY ĐỊNH NHƯNG KHÔNG CẦN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

I. Vàng.

Các loại vàng không thuộc loại vàng tiêu chuẩn quốc tế theo quy định tại Nghị định của Chính phủ số 63/1998/NĐ-CP ngày 17/8/1998:

1. Vàng nguyên liệu, vàng miếng, vàng lá.
2. Vàng trang sức (nhẫn, vòng, dây, hoa tai, trâm cài, ve cài áo...).
3. Vàng mỹ nghệ (tượng, khung, tranh ảnh, cúp, huy chương, huy hiệu và các sản phẩm mỹ nghệ khác làm bằng vàng hoặc mạ vàng).

II. Đá quý.

Bao gồm các loại đá quý sau tồn tại dưới các dạng nguyên liệu thô, đã được gia công chế tác hoặc sử dụng làm hàng trang sức, hàng mỹ nghệ:

1. Nhóm 1: Kim cương, Ruby, Sa phia, Emơrôt.
2. Nhóm 2: các loại đá quý khác.

III. Thực phẩm tươi sống và chế biến.

1. Gia súc, gia cầm dưới các dạng: con sống, thịt tươi sống, sơ chế hoặc chế biến ra bán thành phẩm hoặc thành phẩm sử dụng được ngay.
2. Thủy hải sản các loại dưới các dạng: con sống, thịt tươi sống, sơ chế hoặc chế biến ra bán thành phẩm hoặc thành phẩm sử dụng được ngay.

3. Rau, quả các loại dưới các dạng: rau quả tươi, sơ chế hoặc tinh chế để sử dụng được ngay.

BỘ XÂY DỰNG

IV. Vật liệu xây dựng.

1. Xi măng các loại.
2. Vôi xây dựng các loại.
3. Gạch xây, gạch ốp lát và ngói lợp, tấm lợp, amiăng-xi măng, tấm lợp kim loại, sắt thép, ống thép các loại, đá cát sỏi, bê tông đúc sẵn, kính xây dựng.
4. Gỗ xây dựng các loại, trầm, cừ, tre, nứa, lá, tấm lợp nhựa, ống nhựa, cốt ép, giấy dầu.

5. Phụ gia xây dựng các loại, sơn các loại.

V. Than mỏ.

Bao gồm các loại than mỏ dưới dạng nguyên khai hoặc thương phẩm sau:

1. Than Antraxit, bán Antraxit.
2. Than mỡ.
3. Than nâu.

VI. Dịch vụ cầm đồ.

Cửa hàng, cửa hiệu cầm đồ.

VII. Dịch vụ ăn uống.

1. Nhà hàng ăn uống:
 - Nhà hàng chuyên doanh ăn.
 - Nhà hàng chuyên doanh uống.
 - Nhà hàng ăn uống.
 - Nhà hàng ăn uống đặc sản.
2. Quán ăn uống bình dân:
 - Quán ăn uống bình dân.
 - Quán giải khát.
 - Cửa hàng ăn uống bình dân.

THÔNG TƯ số 01/2000/TT-BXD ngày 01/3/2000 hướng dẫn các hình thức quản lý thực hiện dự án đầu tư và xây dựng và đăng ký hoạt động xây dựng.

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 04/3/1994 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ;

Bộ Xây dựng hướng dẫn các hình thức quản lý thực hiện dự án và đăng ký hoạt động xây dựng như sau:

I. CÁC HÌNH THỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

1. Các hình thức quản lý thực hiện dự án:

1.1. Theo quy định tại Điều 59 của Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng 52/CP): Tùy theo quy mô, tính chất của dự án và năng lực của mình, Chủ đầu tư lựa chọn một trong các hình thức sau đây để quản lý thực hiện dự án:

- Chủ đầu tư trực tiếp quản lý thực hiện dự án;
- Chủ nhiệm điều hành dự án;
- Chìa khóa trao tay;
- Tự thực hiện dự án.